

VÀI NÉT VỀ CƠ CẤU RUỘNG ĐẤT VÀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH THÁI BÌNH TỪ NĂM 1988 ĐẾN 2002

LÊ THỊ THU HẰNG*

Thái Bình là một tỉnh đồng bằng ven biển, nằm ở phía Nam đồng bằng sông Hồng, có diện tích tự nhiên là 1541,9km² với số dân khoảng 1814,7 nghìn người. Thái Bình có 8 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm Thị xã Thái Bình và 7 huyện là: Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Thái Thụy, Đông Hưng, Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải với 285 xã, phường và thị trấn (thời điểm 2002).

Thái Bình là một tỉnh nông nghiệp mang tính đặc trưng của đồng bằng sông Hồng; có gần 95% dân số và khoảng 95,2% số lao động hiện đang sống và làm việc ở khu vực nông thôn. Trong thời kỳ Đổi Mới, tình hình sản xuất nông nghiệp ở Thái Bình có bước phát triển nhất định làm thay đổi bộ mặt nông thôn trên nhiều lĩnh vực. Tìm hiểu nông nghiệp, nông thôn, trong đó có vấn đề biến đổi ruộng đất ở Thái Bình sẽ giúp chúng ta rút ra những bài học cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay. Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu một vài nét về cơ cấu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp của Thái Bình trong giai đoạn 1988-2002.

I. CƠ CẤU RUỘNG ĐẤT CỦA THÁI BÌNH TỪ NĂM 1988 ĐẾN 2002

Cơ cấu ruộng đất của Thái Bình từ 1981 đến Khoán 10 (1988)

Trước Khoán 10 tổng diện tích đất tự nhiên của Thái Bình là 149.500ha, trong đó diện tích đất canh tác chiếm khoảng 71% (106.500ha) (Xem bảng 1).

Thực hiện Chỉ thị 100 của Bộ Chính trị về khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, Thái Bình đã giao 106.500ha diện tích đất canh tác cho hộ nông dân. Bình quân diện tích đất canh tác cho một hộ nông nghiệp là 3.461m²; bình quân cho một nhân khẩu là 844m² (1).

Đất thổ cư gồm có 11.900ha, chiếm 7,96% tổng diện tích đất của tỉnh. Năm 1982, Thái Bình có 359.000 hộ gia đình, 1.471.900 khẩu, diện tích đất thổ cư bình quân cho một hộ gia đình là 331m².

Ngoài các loại ruộng đất trên, bộ phận đất chuyên dùng ở Thái Bình cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể: 20.100ha, chiếm 13,44% tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Bộ phận đất này bao gồm các loại đất giao thông, thủy lợi, các công trình công cộng...

* Viện Sử học.

Số đất còn lại là đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng là 11.000ha chiếm 7,36% diện tích đất tự nhiên.

Có thể nói kể từ năm 1981, quán triệt Chỉ thị 100, Thái Bình đã tiến hành giao khoán diện tích canh tác đến các hộ nông dân. Do đó đã góp phần kích thích sản xuất nông nghiệp của tỉnh phát triển, năng suất và sản lượng lúa tăng lên nhanh chóng so với thập kỷ 60, 70. Nếu năm 1975, sản lượng lúa cả năm của tỉnh chỉ dừng lại ở con số 395,9 ngàn tấn; năng suất lúa cả năm bình quân vụ 26,6 tạ/ha thì 10 năm sau (1985) tăng lên đạt 544,6 ngàn tấn; năng suất lúa cả năm bình quân đạt 34,5 tạ/ha.

Cơ cấu ruộng đất của Thái Bình sau Khoán 10

Từ năm 1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 10 về “Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp”, trong đó có sự thay đổi trong quan hệ giữa người lao động với ruộng đất. Các hộ nông dân được giao khoán ruộng đất lâu dài (15 năm). Chính sách ruộng đất mới và quá trình sử dụng các loại đất đã khiến cơ cấu ruộng đất ở Thái Bình có nhiều thay đổi. Các số liệu thống kê cho thấy rõ có sự thay đổi đó:

Bảng 1: Cơ cấu ruộng đất ở Thái Bình trước và sau Khoán 10

TT	Các loại đất	Trước Khoán 10		Sau Khoán 10	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	106.500	71,24	103.995	67,37
2	Đất chuyên dùng	20.100	13,44	25.978	16,83
3	Đất thổ cư	11.900	7,96	12.445	8,06
4	Đất chưa sử dụng	8.300	5,55	9.432	6,1
5	Đất lâm nghiệp	2.700	1,81	2.501	1,62
	Tổng cộng	149.500	100	154.351	100

Nguồn: Bùi Sĩ Trụ. *Nông nghiệp nông thôn Thái Bình - Thực trạng và giải pháp*. Nxb. Thống kê, 2003.

- **Đất thổ cư** từ 11.900ha (trước 1988) tăng lên 12.445ha (từ 7,96% lên 8,06%). Diện tích đất thổ cư tăng nhưng bình quân diện tích đất thổ cư cho mỗi hộ lại giảm. Trung bình diện tích đất thổ cư cho một hộ nông nghiệp khoảng 285m², giảm 46m² so với năm 1981. Nguyên nhân là do sự gia tăng về dân số. Tuy nhiên, so với nhiều vùng địa phương ở châu thổ sông Hồng thì tỷ lệ đất thổ cư của Thái Bình vẫn ở mức cao chiếm 16,1%; trong khi tỷ lệ này ở Nam Định là 11,5% và Ninh Bình là 6,2%.

- **Đất chuyên dùng** của Thái Bình hiện nay là 25.978ha (chiếm 16,83%), tăng 5.878ha so với trước năm 1988. Trong số 25.978ha đất chuyên dùng, Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý, sử dụng 24.750ha. Diện tích còn lại thuộc về các hộ cá thể, các tổ chức kinh tế, công ty liên doanh... (2). Cũng như các địa phương khác ở đồng bằng sông Hồng, diện tích đất chuyên dùng nhằm phục vụ nhiệm vụ hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn Thái Bình tăng lên đáng kể mà nguyên nhân chủ yếu để mở rộng và xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, các công trình công cộng...

- **Đất nông nghiệp**. Sự gia tăng của các loại đất trên đã tác động đến diện tích đất canh tác ở Thái Bình. Cùng với sự thay đổi

cơ cấu và tỷ lệ các loại ruộng đất này, diện tích đất nông nghiệp bị giảm, từ 106.500ha năm 1982 (71,24%) xuống 103.995ha năm 2001 (67,37%). Trong vòng 19 năm (1982-2001), diện tích đất canh tác Thái Bình bị giảm 2.505ha. Trong số

103.995ha đất nông nghiệp thì đất trồng cây hàng năm là 93.775ha (chiếm 90,17%); Đất vườn - 3.296ha (3,16%); Đất trồng cây lâu năm - 197ha (0,18%); Đất dùng để chăn nuôi - 48ha (0,04%); Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản - 6.679ha (6,42%) (3).

Thực hiện chủ trương khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động, Thái Bình đã tiến hành giao khoán ruộng đất trong vòng 15 năm cho các hộ nông dân. Bình quân mỗi nhân khẩu được nhận khoảng 573m²/người. Với diện tích ruộng đất bình quân cho 1 khẩu như vậy nếu so sánh với cả nước là 1.137m², đồng bằng sông Hồng 591m² thì bình quân diện tích canh tác trên đầu người ở Thái Bình là thấp. Đây là một thử thách lớn đối với Thái Bình. So với các thời kỳ trước, có thể thấy rõ sự thu hẹp nhanh chóng về diện tích đất canh tác ở Thái Bình. Nếu như năm 1982 bình quân diện tích canh tác trên đầu người là 844m² thì đến năm 1988 còn 698m², từ những năm 90 chỉ còn 573m². Nguyên nhân chủ yếu là do sự gia tăng dân số và sự phát triển của các loại đất thổ cư và đất chuyên dùng. Hiện nay, tính riêng số người trong độ tuổi lao động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ở Thái Bình là 785.974 người. Và trong điều kiện bình thường 1 lao động nông nghiệp có thể làm 2ha đất canh tác nông nghiệp, hay từ 3-4 ha canh tác trong điều kiện áp dụng kỹ thuật khoa học thì với 103.995 ha đất canh tác nông nghiệp của Thái Bình chỉ mới sử dụng được từ 300-400 ngàn lao động. Như vậy, hàng năm số lao động dư thừa ở khu vực nông thôn khoảng 35 vạn người. Việc giải quyết việc làm cho số lao động dư thừa trở thành vấn đề bức xúc đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Sự gia tăng dân số đã khiến bình quân ruộng đất canh tác trên đầu người ở Thái Bình ngày càng bị thu hẹp. Để khắc phục sự thiếu hụt về đất canh tác, tăng hiệu quả

kinh tế, tỉnh Thái Bình đã chủ trương thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng chuyển dịch *cơ cấu cây trồng, vật nuôi và đa dạng hóa ngành nghề*. Quan điểm này đã được nhấn mạnh trong chiến lược phát triển nông nghiệp thời kỳ 2001-2005 của Đảng bộ Thái Bình: "Trong những năm tới, nhất là giai đoạn 2001-2005, sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế trọng yếu của tỉnh. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi là giải pháp cơ bản để phát triển nông nghiệp toàn diện và bền vững, là con đường tất yếu để công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, đồng thời phát huy mạnh mẽ được tiềm năng nhân tố con người, góp phần ổn định vững chắc tình hình nông thôn. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật liệu là nhằm chuyển mạnh sản xuất nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa, phù hợp với nền kinh tế thị trường, nâng cao hiệu quả và trình độ sản xuất nông nghiệp; tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu; góp phần phân công lại lao động nâng cao đời sống nhân dân, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển" (4).

II. VỀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP CỦA THÁI BÌNH (1988-2002)

1. Trồng trọt

Với đặc điểm vị trí địa lý tự nhiên, đến nay Thái Bình vẫn được nhận định là một tỉnh có nền kinh tế nông nghiệp "thuần nông". Sự thuần nông ấy chủ yếu là sản xuất trồng trọt. Trong sản xuất trồng trọt thì sản xuất cây lương thực lại chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị sản xuất của ngành.

Từ những năm 90, diện tích trồng cây lương thực của Thái Bình có xu hướng giảm, tuy chậm. Năm 1995 cả tỉnh có 194,5 nghìn ha, năm 1999 giảm xuống còn 188,1 nghìn ha. Mặc dù diện tích trồng cây lương

thực giảm nhưng *diện tích trồng lúa* lại được tỉnh ưu tiên số một. Năm 1988 Thái Bình mới gieo cấy được 159,8 nghìn ha lúa cả năm thì năm 2001 đã tăng lên đạt trên 173,3 nghìn ha. Bình quân mỗi năm tăng 1.038 nghìn ha. Năng suất lúa từ 40,7 tạ/ha năm 1988 lên 57,4 tạ/ha năm 2001. Bình quân mỗi năm tăng trên 1,28 tạ/ha. Do tăng cả về diện tích và năng suất nên sản lượng lúa cũng tăng lên đáng kể (Xem bảng 2).

Trong thời gian này, sản xuất lúa ở Thái Bình liên tục phát triển và nổi trội hơn so với các tỉnh trong khu vực và cả nước về diện tích, năng suất và sản lượng, luôn chiếm từ 16 - 20% tỷ trọng lúa của vùng đồng bằng sông Hồng (Xem bảng 3):

Đạt được kết quả như vậy là do tỉnh Thái Bình đã chú trọng đầu tư thâm canh, sắp xếp thay đổi cơ cấu diện tích cây trồng và mùa vụ hợp lý. Về kết cấu diện tích cây trồng: Giống lúa có năng suất thấp thì tỷ trọng diện tích sẽ phải giảm vào năm sau và ngược lại, giống lúa có năng suất cao thì tỷ trọng diện tích tăng. Ví dụ, giống lúa R năm 1991 chiếm 20,69%, đến năm 2000 còn 5,95%; Giống lúa L năm 1991 là 33,52% thì năm 2000 còn 9,07%; Giống lúa Z năm 1991 là 23,03% thì năm 2000 là 19,81%; Giống lúa K năm 1991 là 22,76% thì năm 2000 tăng lên 65,16%; Về cơ cấu mùa vụ: Tăng tỷ trọng diện tích lúa Đông Xuân, giảm tỷ trọng diện tích lúa Mùa theo từng năm. Ví dụ, năm 1995 lúa Đông Xuân

Bảng 2: Tình hình sản xuất lúa qua các năm của Thái Bình

	Đơn vị tính	1988	1995	1998	2000
Năng suất 1ha	Tấn	4,07	5,54	5,64	6,06
Diện tích	1.000ha	159,8	169,4	171,7	173,1
Sản lượng	1.000 tấn	651,2	939,5	968,9	1050,6

Bảng 3: Sản lượng lúa cả năm của đồng bằng sông Hồng

(ĐVT: 1000 tấn)

	1991	1993	1995	1998	2000
Đồng bằng sông Hồng	3012,9	4843,3	5090,4	5979,4	3586,6
1. Hà Nội	123,4	190,1	177,1	200,2	224,3
2. Hải Phòng	269,5	390,6	396,0	438,9	490,3
3. Hà Tây	432,2	700,3	347,2	787,5	621,4
4. Hải Dương	411,3	701,0	665,0	778,5	823,5
5. Hưng Yên	251,7	419,7	394,8	474,0	530,0
6. Hà Nam	199,2	321,2	299,4	359,4	385,6
7. Nam Định	521,3	843,7	787,3	952,2	965,6
8. Thái Bình	622,9	966,7	939,5	968,9	1050,6
9. Ninh Bình	190,2	310,0	316,8	405,3	426,6
Tỷ trọng lúa của Thái Bình chiếm trong tổng thể lúa khu vực (%)	10,3	19,95	18,45	16,20	15,95

Nguồn: *Nông nghiệp nông thôn Thái Bình - Thực trạng và giải pháp*. Sđd.

chiếm 49,11% diện tích trồng lúa cả năm và lúa Mùa chiếm 50,89% diện tích trồng lúa cả năm. Sang năm 2000 tỷ lệ này là: 49,40% đối với lúa Đông Xuân và 50,60% đối với lúa Mùa. Bên cạnh đó, tỉnh còn chuyển đổi diện tích gieo trồng cây hoa màu lương thực, diện tích cây công nghiệp hàng năm không hiệu quả thuộc vụ trước sang trồng lúa, hoặc tập trung diện tích đất có khả năng sản xuất nông nghiệp, tiến hành đầu tư, khai thác, mở rộng thêm diện tích trồng lúa.

Ngoài cây lúa, Thái Bình còn chú trọng đầu tư phát triển các loại cây trồng khác như cây màu lương thực (ngô, kê); khoai lang; rau đậu; cây công nghiệp hàng năm (đay, mía, đậu tương...). Kết quả sản xuất các loại cây trồng này trong giai đoạn nói trên cũng đem đến lợi ích đáng kể, làm tăng thêm giá trị trồng trọt, góp phần chuyển đổi tích cực cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp.

Sản xuất cây ngô, cây hoa màu, rau đậu các loại và cây công nghiệp ngắn ngày... phần nhiều sử dụng diện tích đất bãi ven sông, xen canh gối vụ, đất chuyên dùng... với khối lượng diện tích không nhỏ, lên tới hàng vạn ha gieo trồng mỗi năm. Năm 2001, diện tích các loại cây trồng (ngoài lúa) hàng năm của Thái Bình đạt trên 4,4 vạn ha; sản lượng các loại đạt trên 57 vạn tấn (riêng rau đậu các loại đạt trên 46 vạn tấn). Nông dân Thái Bình đã biết xen canh các loại cây trồng để tận dụng hết khả năng của đất. Hệ số quay vòng của đất đạt trên 2,3 lần, riêng đối với cây lúa là 1,8 lần, trong khi hệ số lần trồng của cả nước chỉ mới đạt khoảng 1,65 - 1,75 lần; ở đồng bằng sông Hồng đạt 2,2 lần.

Theo thống kê của tỉnh Thái Bình, trong khi diện tích các loại cây trồng (ngoài lúa) chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 20% tổng số diện

tích gieo trồng cây hàng năm và diện tích trồng lúa chiếm 80%, thì giá trị sản xuất (theo giá cố định năm 1994) của các loại cây trồng này năm 2000 đạt 751,5 tỷ đồng, bằng 44,71% giá trị sản xuất trồng lúa (1680,8 tỷ đồng). Nếu tính cả giá trị sản xuất của cây ăn quả có thu hoạch trong năm thì tỷ lệ này bằng 65,95% so với giá trị sản xuất trồng lúa. Tính chung giá trị sản xuất trồng trọt trên một đơn vị diện tích đất canh tác hàng năm của Thái Bình đạt từ 31,65 triệu đồng năm 1995 lên 34,01 triệu đồng vào năm 2001 (5), trong khi đó tiêu chí này của cả nước là 13,5 - 17,5 triệu đồng. Kết quả đó đã chứng tỏ việc đầu tư thâm canh cây trồng của Thái Bình trên một đơn vị diện tích đạt hiệu quả kinh tế cao hơn mức độ đạt được chung của cả nước.

Từ kết quả trên cho thấy, tuy lúa chiếm tỷ trọng lớn, gần 60% tổng giá trị sản xuất của tất cả các loại cây trồng trong năm, song kết quả sản xuất của các loại cây trồng khác ngoài lúa đã thật sự nói lên vị thế của nó trong toàn bộ cơ cấu cây trồng ở tỉnh Thái Bình.

2. Chăn nuôi

Bên cạnh trồng trọt, *chăn nuôi* ở Thái Bình cũng có bước phát triển. Tỷ trọng chăn nuôi trong sản xuất nông nghiệp của Thái Bình qua các năm đều tăng. Giá trị sản xuất chăn nuôi (theo giá thực tế) năm 1995 đạt 672.540 triệu đồng, chiếm 18,05% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp; năm 1999 đạt 837.476 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 20,49%; năm 2000 đạt 900.310 triệu đồng, chiếm 21,34% và năm 2001 tăng lên 962.467 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 22,35%.

Chăn nuôi đã có sự chuyển đổi tích cực theo hướng chăn nuôi lợn, gà công nghiệp, vịt siêu trứng, nuôi ong. Chăn nuôi lợn phát triển khá nhanh và phổ biến trên diện

rộng. Thực tế cho thấy đàn lợn của tỉnh qua các năm vượt trội về số lượng và tốc độ tăng bình quân mỗi năm so với các tỉnh trong khu vực, tăng 6,92%/năm và 4,95% so với cả nước. Năm 1986 tổng đàn lợn của tỉnh chỉ có 49.605 con, năm 1995 số lượng đàn lợn là 521.629 con, sản lượng thịt đạt 51.307 nghìn tấn, đến năm 2001 số lượng đàn lợn lên 778.280 con, sản lượng thịt đạt 68.674 nghìn tấn. Đàn gia cầm có tốc độ phát triển mạnh, với trên 5,0 triệu con, đặc biệt là chăn nuôi vịt. Trong những năm trước đây, năm cao nhất đạt trên 200 nghìn con vịt đẻ, từ 500 đến 600 nghìn con vịt thịt, hàng năm cung cấp được từ 500 đến 600 tấn thịt vịt và gần 300 triệu quả trứng. Cùng với chăn nuôi lợn, gà, vịt, nhiều gia đình đầu tư vào chăn nuôi trâu bò sinh sản, cày kéo và cung cấp thịt. Theo kết quả điều tra hàng năm và số liệu niên giám thống kê Thái Bình ấn hành năm 2002, đàn trâu giảm mạnh, đàn bò tăng nhanh. Đàn trâu từ 33.900 nghìn con năm 1990 còn 7,964 nghìn con năm 2001 (giảm 76,51%). Đàn bò từ 29,2 nghìn con năm 1990 tăng 54,0 nghìn con năm 1999 (6). Thực trạng này là do những năm gần đây, Thái Bình tăng cường phương tiện máy móc trong nông nghiệp thay cho sức kéo của đàn trâu, trong khi đó nuôi bò đem lại hiệu quả kinh tế cao.

c. Bên cạnh kết quả đạt được trong chuyển đổi sản xuất nông nghiệp thì tỉnh Thái Bình còn chú trọng phát triển *kinh tế biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản*. Thái Bình có diện tích nuôi trồng thủy sản là 6,42% trong tổng số diện tích đất nông nghiệp. So với các tỉnh trong khu vực, diện tích nuôi trồng thủy sản của Thái Bình qua các năm vẫn giữ nhịp độ phát triển và ổn định. Từ 6.014 ha năm 1986 tăng lên 6.285 ha năm 1990 và 9.436 ha năm 2001. Sản

lượng thủy sản từ 11.146 tấn năm 1990 tăng lên 44.007 tấn năm 2001. Tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 12,1%.

Nghề nuôi cá nước ngọt được phát triển ở khắp các huyện. Năm 1999 diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là 8.250 ha với sản lượng đạt 15.055 tấn (trong đó có 8.777 tấn cá, sản lượng tôm nuôi là 407 tấn).

Nghề đánh cá biển cũng được phát triển và từng bước cơ giới hóa. Hiện nay có khoảng 2.000 lao động thường xuyên làm nghề đánh bắt cá.

Về lâm nghiệp. Do đặc điểm vị trí địa lý tự nhiên, sản xuất lâm nghiệp của Thái Bình không lớn. Trong tổng số 154.351 ha đất tự nhiên thì chỉ có 2.501 ha đất lâm nghiệp chủ yếu là diện tích trồng rừng, tập trung ở 2 huyện ven biển Tiền Hải và Thái Thụy.

Ngành nghề phụ. Sự phát triển của các ngành nghề phụ trên địa bàn tỉnh những năm đổi mới đã thật sự biến chuyển tích cực và thu hút được lao động ở nông thôn. Các làng nghề truyền thống ngày càng được mở rộng và phát triển như dệt thảm đay, thảm len, chiếu cói, hàng mây tre, hàng thêu, hàng dệt, mỹ nghệ...

Như vậy, Thái Bình đã khắc phục dần tình trạng độc canh, thuần nông, tăng dần tỷ trọng chăn nuôi (từ 18,5% lên 26%) và giảm tỷ trọng ngành trồng trọt (từ 81,5% xuống 74%) trong cơ cấu nông nghiệp ở giai đoạn 1990-1998. Các ngành nghề lâm, thủy sản và nghề phụ cũng được tỉnh chú trọng đầu tư và phát triển cân đối hơn.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng trên đã góp phần thúc đẩy sự phát triển sản xuất nông nghiệp ở Thái Bình. Trên phạm vi, quy mô và điều kiện sản xuất nông nghiệp của tỉnh, Đại

hội Đảng lần thứ XVI của tỉnh Thái Bình cũng đã khẳng định: "Sản xuất nông nghiệp giành thắng lợi tương đối toàn diện cả trồng trọt, chăn nuôi, kinh tế biển". Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt được 3.356,4 tỷ đồng năm 2000.

III. NHẬN XÉT

a. Nhờ thực hiện chính sách đổi mới trong nông nghiệp, cơ cấu ruộng đất ở Thái Bình đã có nhiều thay đổi. Sự biến đổi này diễn ra ngày càng mạnh, nhất là từ sau Khoán 10 (1988). Mặc dù diện tích đất canh tác giảm so với trước, nhưng nhờ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, chú trọng yếu tố khoa học kỹ thuật, phát huy mạnh mẽ tiềm năng nhân tố con người, đã từng bước đưa sản xuất nông nghiệp của Thái Bình phát triển vững chắc. Sản phẩm nông nghiệp không những đáp ứng được nhu cầu cuộc sống của người dân trong tỉnh mà còn chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá, vận hành theo cơ chế kinh tế thị trường, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b. Trong thời kỳ Đổi mới, Đảng bộ và nhân dân Thái Bình đã có những chủ trương chuyển hướng kịp thời. Nền kinh tế của tỉnh đã chuyển dần theo xu hướng *chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đa dạng hóa ngành nghề*, yếu tố kinh tế hàng hóa ngày càng phát triển. Sản xuất lương thực phát triển với nhịp độ tăng trưởng khá đều và ổn định, luôn duy trì ở mức trên 1 triệu tấn, đưa lương thực bình quân đầu người ở mức khoảng 600kg/người/năm, không những đảm bảo nhu cầu lương thực cho nhân dân trong tỉnh, mà còn dư thừa khoảng trên 30 vạn tấn để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; Vấn đề bảo đảm an toàn lương thực được chú trọng đã tạo điều kiện thuận lợi cho chăn nuôi phát triển.

Tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 14,23%.

c. Những chuyển biến trong phát triển kinh tế nông nghiệp những năm qua đã làm cho diện mạo nông thôn Thái Bình từng bước thay đổi và phát triển rõ rệt. Đời sống vật chất của người nông dân Thái Bình được nâng lên, thu nhập ngày càng ổn định. Thu nhập bình quân một người/tháng từ 162,00 nghìn đồng năm 1994 lên 272,00 nghìn đồng năm 1999. Tỷ lệ hộ giàu có, khá tăng nhanh, tỷ lệ hộ nghèo đói giảm. Theo kết quả điều tra năm 1997 của Bộ Lao động thương binh xã hội, số lượng và tỷ lệ hộ đói, nghèo năm 1997 của Thái Bình là 34.360/381.900 hộ, chiếm tỷ lệ 9,00%. So với các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Hồng thì Thái Bình chỉ đứng sau Hà Nội - 2,95%; Hải Phòng - 1,24%; Trong khi tỷ lệ này ở ĐBSH nói chung là 9,81%; ở Nam Định là 12,52%; Ninh Bình - 17,98%; Hưng Yên - 9,98%; Hà Nam - 19,58%. Theo tiêu chuẩn năm 2001 thì Thái Bình không còn hộ đói; mức nghèo chung (mức nghèo cả lương thực và phi lương thực) của Thái Bình là 9,5%; thành thị là 0,95%, nông thôn là 10,5%. Cơ sở hạ tầng của tỉnh sau những năm đổi mới đều phát triển vượt bậc. Hiện nay, ở Thái Bình có 100% số xã có điện, 100% số thôn có điện và 99,2% số hộ trong tỉnh đã dùng điện trong sinh hoạt và sản xuất. 100% số trường học các cấp được xây dựng hiện đại kiên cố và bán kiên cố. 100% số xã có trạm y tế, 99,6% số xã có hệ thống loa truyền thanh. 100% số xã có lớp mẫu giáo và 99,6% số xã có nhà trẻ. 100% xã có đường ô tô; 59,2% xã có điểm bưu điện văn hoá. Xét về góc độ này, Thái Bình là một tỉnh phát triển về mọi mặt và đã chứng tỏ sự tăng trưởng đáng kể về chất lượng cuộc sống của người nông dân Thái Bình.

d. Công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo kể từ sau Đại hội VI đến nay đã đem lại kết quả đáng tự hào, có tính cách mạng, làm cho các tầng lớp nhân dân tin tưởng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội theo cơ chế quản lý mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam nói

chung, Đảng bộ và chính quyền địa phương nói riêng. Nhân dân Thái Bình trong thời kỳ Đổi mới đã nỗ lực phấn đấu và đạt được nhiều thắng lợi về mọi mặt. Kết quả này đã làm thay đổi diện mạo nông thôn Thái Bình phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

CHÚ THÍCH

- (1). Theo số liệu của Tổng cục địa chính Việt Nam.
- (2). Bùi Sĩ Truy. *Nông nghiệp nông thôn Thái Bình - Thực trạng và giải pháp*. Nxb. Thống kê, 2003, tr. 52.
- (3). *Nông nghiệp nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới 1986-2002*. Nxb. Nông nghiệp, 2003, tr. 591.

- (4). Nghị quyết số 04/NQ25,742-TW ngày 10-9-2001 của BCH Đảng bộ tỉnh Thái Bình về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nông nghiệp.
- (5). Bùi Sĩ Truy. *Nông nghiệp nông thôn Thái Bình - Thực trạng và giải pháp*. Sdd, tr. 156.
- (6). *Nguồn số liệu Nông-Lâm-Thủy sản Việt Nam 1975-2000*. Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000.

HỌ ĐÌNH Ở NGHỆ AN ...

(Tiếp theo trang 70)

CHÚ THÍCH

- (1). Xem thêm: *Nghệ An ký*. Quyển II và *Thanh Chương huyện chí*.
- (2). Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư*/ Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tập III, tr. 219.
- (3). Ngô Sĩ Liên. Sdd, tập IV, tr. 15, dòng 1.6dl.
- (4). Theo Trần Văn Giáp trong *LTCTGVN* thì Đình Nhật Thận (1815-1866) người làng Thanh Liên, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An đậu tiến sĩ năm 1830.
- (5). Đào Đăng Hy. *Địa dư tỉnh Nghệ An*. Xuất bản ở Vinh năm 1938.

THAM KHẢO THÊM:

- *Thiên nam ngữ lục*. Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1958, tập II, III.
- Lê Trác. *An Nam chí lược*. Quyển IX, thế gia họ Đình.
- *Đại Việt sử ký tiền biên* (bản chữ Hán), quyển I, kỷ nhà Đình.
- *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tập III.
- *Chuyện Đình Toàn* trong *Thế gia họ Đình* của sách *An Nam chí lược*.